

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2023/DS-PT
Ngày: 15/6/2023
V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Ngô Chiu.

Các Thẩm Phán: + Bà Vũ Ngọc Hà.
+ Ông Lê Trúc Lâm.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Việt Triều –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Công - Kiểm sát viên.

Ngày 15/6/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2023/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lương Thị L, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn V, xã H, thị xã Đ, Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Tâm H - Luật sư, Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Lê Trùng D, sinh năm 1955; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Hương Q - Luật sư, Văn phòng Luật sư P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bà Lê Thị X, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/7/2020, tài liệu có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Lương Thị L cùng Luật sư ông Nguyễn Tâm H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất cùng trình bày: Cha bà Lương Thị L là cụ Lương B (liệt sĩ), mẹ bà Lương Thị L là cụ Nguyễn Thị L (chết năm 2016). Sau khi cụ Lương B hy sinh, cụ Nguyễn Thị L chung sống với ông Lê K (đã chết) sinh được 02 người con là ông Lê Trùng D, bà Lê Thị X. Năm 2009, cụ Nguyễn Thị L khởi kiện ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P tranh chấp nhà đất mà cụ Nguyễn Thị L tạo lập. Căn cứ Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 của Tòa án nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) về việc “Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự” thì

cụ Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần diện tích đất 275m² (trong đó 170m² đất ở (ONT) và 105m² đất cây lâu năm (CLN) thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 69-C, tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 ngày 31/12/2007 do ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P đứng tên; trên đất có nhà cấp 4 diện tích 37,26m², có giới cận: phía Bắc giáp đường đi liên thôn dài 9,7m, phía Nam giáp đất vợ chồng ông D dài 9,3m, phía Tây giáp nhà đất ông Lê Trung P dài 25,6m, phía Đông giáp nhà đất ông D cạnh dài 18,8m, kéo về hướng Tây cạnh dài 3,1m, kéo về hướng Nam cạnh dài 7,2m”. Cụ Nguyễn Thị L không còn tài sản nào khác. Sau khi cụ Nguyễn Thị L chết, ông Lê Trùng D đã tự ý tháo dỡ nhà cấp 4 và xây lán qua phần đất này. Khi cụ Nguyễn Thị L mất thì ông Lê Trùng D đứng ra tổ chức mai táng, tiền mai táng do Nhà nước cấp vì cụ L là vợ liệt sĩ. Khi cụ L còn sống thì cụ sống với bà Lương Thị L từ năm 1965 đến năm 2015, chỉ về nhà sống với ông Lê Trùng D từ năm 2015 đến 2016 thì cụ L mất. Cụ Nguyễn Thị L chết không để lại di chúc. Do đó, bà Lương Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L để lại là nhà cấp 4 gắn liền với phần diện tích 275m² theo Quyết định số 70 ngày 10/11/2009 nêu trên. Bà Lương Thị L không yêu cầu tòa án tính công sức chăm sóc mẹ.

Bị đơn ông Lê Trùng D trình bày: Mẹ ông (cụ Nguyễn Thị L) có hai đời chồng, đời thứ nhất ông Lương B (liệt sĩ) có con chung là bà Lương Thị L. Ông và bà Lê Thị X là con đời chồng sau, cha ông là cụ Lê K (chết). Việc Tòa án thụ lý hồ sơ tranh chấp di sản thừa kế của mẹ ông (cụ Nguyễn Thị L) nhưng cụ L không có tài sản riêng nào đối với thửa đất mà nguyên đơn bà Lương Thị L đang tranh chấp. Vì từ năm 1990 đến nay, ông đã sử dụng và đóng thuế đất nhà ở trên phần đất đang tranh chấp, được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007 do ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P đứng tên. Trước khi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông D, bà P xin ý kiến của cụ Nguyễn Thị L và được cụ L đồng ý cho ông D, bà P làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 181, tờ bản đồ 69-C. Đến tháng 11/2009, cụ L khởi kiện ông D yêu cầu tách thửa phần diện tích 275m² đất của cụ L ra riêng. Vì muốn cụ L sống vui vẻ trong quãng đời còn lại nên ông D đã đồng ý và Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) Đ ra Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Kể từ khi có Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 cho đến khi cụ L (chết ngày 19/12/2016) là trên 7 năm, cụ Nguyễn Thị L vẫn không yêu cầu thi hành án Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 và không tách thửa phần diện tích 275m² đất đã thỏa thuận, vì cụ L đã tặng cho toàn bộ phần diện tích 275m² đất cho cháu nội là các con của ông D (tặng cho bằng miệng). Nên cụ L giao phần diện tích 275m² đất và nhà cho gia đình ông D sử dụng. Căn cứ Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, tính đến thời điểm năm 2015 đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án, xem như cụ Nguyễn Thị L từ bỏ quyền yêu cầu thi hành án của mình, không nhận tài sản nên quyền sử dụng phần diện tích 275m² đất tại Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009, thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 69-C của cụ Nguyễn Thị L vẫn thuộc quyền sử dụng của ông D, bà P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007. Nên bà Lương Thị L không có quyền đòi phân chia tài sản của cụ Nguyễn Thị L theo Quyết định số 70. Đồng thời, ông D yêu cầu hủy Quyết định số 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 của Tòa án nhân dân thị xã Đ. Ngoài ra, ông Lê Trùng D không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị P (vợ ông Lê Trùng D): thống nhất theo lời trình bày của ông Lê Trùng D.

+ Bà Lê Thị X vắng mặt nhưng có lời trình bày: Bà X thống nhất về diện hàng thừa kế như ông Lê Trùng D đã trình bày. Bà X không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị L, vì lý do bà Lương Thị L không có trách nhiệm chăm lo, nuôi dưỡng mẹ (cụ Nguyễn Thị L), thậm chí đến ngày cụ Nguyễn Thị L chết, bà Lương Thị L cũng không có trách nhiệm trong việc mai táng, thờ cúng cụ L. Nếu bà Lương Thị L yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L thì bà L phải trả lại toàn bộ số tiền 20.000.000 đồng cụ L dành dụm mà bà L đã lấy để chia thừa kế. Bà X yêu cầu được chia hiện vật bằng tiền.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đ Quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L vì có căn cứ.

1. Công nhận diện tích đất 275m² (trong đó gồm 170m² đất ở và 105m² đất cây lâu năm) thuộc thửa 181, tờ bản đồ 69-C, tổng trị giá là 174.200.000đ (*Một trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng*), tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007 do ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P đứng tên theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) Đ, tỉnh Phú Yên là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L.

2. Đối với ngôi nhà cấp 4 có diện tích 37,26m² gắn liền với đất theo Quyết định số: 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) Đ, tỉnh Phú Yên của cụ Nguyễn Thị L không còn tồn tại, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Bà Lương Thị L, ông Lê Trùng D, bà Lê Thị X mỗi người được chia một kỳ phần thừa kế của cụ Nguyễn Thị L trị giá 58.066.667đ (*Năm mươi tám triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

4. Giao chia cho bà Lương Thị L phần diện tích 145,8m² (gồm 100m² đất ở và 45,8m² đất cây lâu năm), có giá trị 101.832.000 đồng, thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 69-C, tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007 do ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P đứng tên, có tứ cận: phía Bắc giáp đường đi liên thôn, phía Nam giáp đất vợ chồng ông D, phía Tây giáp nhà đất ông Lê Trung P, phía Đông giáp nhà đất ông D (*kèm theo bản vẽ*).

5. Giao chia cho ông Lê Trùng D diện tích 129,2m² (gồm 70m² đất ở và 59,2m² đất cây lâu năm), có giá trị 72.368.000 đồng trên phần diện tích đất 275m² của cụ Nguyễn Thị L (trong đó bao gồm phần diện tích đất ông D tự chiếm dụng xây dựng thêm phần mái hiên lợp ngói và trở cửa), thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 69-C, tọa lạc tại khu phố Phú Lạc, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007 do ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P đứng tên (*kèm theo bản vẽ*).

6. Buộc ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P phải tháo dỡ, di dời các tài sản có trên đất được giao chia cho bà Lương Thị L theo Quyết định công nhận sự thỏa

thuận của các đương sự số: 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) Đ gồm nhà tắm, hồ nước (bể chứa nước) và một số cây ăn trái, cây cảnh, hàng rào lưới B40.

7. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

8. Bà Lương Thị L phải có trách nhiệm thanh toán lại kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Thị L cho bà Lê Thị X số tiền là 43.765.333đ (*Bốn mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

9. Ông Lê Trùng D có trách nhiệm thối lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Lê Thị X số tiền là 14.301.333đ (*Mười bốn triệu ba trăm linh một nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

10. Bà Lương Thị L phải có trách nhiệm thanh toán lại giá trị chái hiên số tiền 2.835.000đ (*Hai triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn*) cho ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thời hạn kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 27/10/2022, bị đơn ông Lê trùng D có đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 30/5/2023, bị đơn ông Lê trùng D có đơn kháng cáo bổ sung và xin thay đổi nội dung kháng cáo ngày 27/10/2022, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, cho bị đơn được nhận toàn bộ hiện vật quyền sử dụng đất và trả lại giá trị chênh lệch cho các kỷ phần khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn thống nhất bản án sơ thẩm, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo bổ sung và thay đổi nội dung kháng cáo ngày 27/10/2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Hủy bản án sơ thẩm. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa xét xử lại sơ thẩm theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Mặc dù, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Xét sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ nên chấp nhận ý kiến của các đương sự. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo, kháng cáo bổ sung của bị đơn ông Lê Trùng D: Hội đồng xét xử thấy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L

theo pháp luật, gồm: Diện tích đất 275m² (trong đó 170m² đất ở (ONT), 105m² đất cây lâu năm (CLN)) thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 69-C, tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007 đứng tên ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Quyết định số: 70/2009/QĐST-DS ngày 10/11/2009 (viết tắt Quyết định số 70) của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) Đ đã Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật thì cụ Nguyễn Thị L đương nhiên được quyền sử dụng phần diện tích đất 275m²; trên đất có nhà cấp 4 diện tích 37,26m² nhưng nguyên đơn bà Lương Thị L không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh giá trị căn nhà cấp 4 diện tích 37,26m² của cụ L xây dựng hơn 30 năm, hiện không còn tồn tại và bà L, ông D, bà X tự nguyện không yêu cầu giải quyết nhà cấp 4 diện tích 37,26m² nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét phần nhà mà chỉ giải quyết phân chia đối với diện tích đất 275m² theo pháp luật là có cơ sở. Hơn nữa, tại Quyết định số 70 có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 10/11/2009 cho đến khi cụ L (chết ngày 19/12/2016) là trên 7 năm. Mặc dù, cụ Nguyễn Thị L không yêu cầu thi hành án Quyết định số 70, không yêu cầu tách thửa phần diện tích 275m² đất như đã thỏa thuận, nhưng cụ L vẫn có quyền sử dụng toàn bộ phần diện tích 275m² đất, thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 69-C theo căn cứ xác lập quyền sở hữu quy định tại khoản 2 Điều 221 Bộ luật Dân sự, là tình tiết không phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo của bị đơn ông Lê Trùng D yêu cầu hủy Quyết định số 70 có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 10/11/2009 và đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị L là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Nguyên đơn bà Lương Thị L có quyền yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L để lại đối với diện tích đất 275m² có giá trị 174.200.000đ (trong đó 170m² đất ở (ONT) có giá trị 170.000.000đ và 105m² đất cây lâu năm (CLN) có giá trị 4.200.000đ) tại biên bản định giá ngày 23/12/2020, theo pháp luật là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Tại Quyết định số 70 kèm Trích lục bản đồ địa chính khu đất của cụ L có cạnh phía Bắc 9,7m, cạnh phía Nam 9,3m, cạnh Đông 26m (15,5m + 3,3m + 7,2m), cạnh Tây 25,6m, trên đất có nhà cấp 4 diện tích 37,26m², hồ nước, sân lát gạch và một số cây ăn trái của ông D, bà P; khi cụ L có yêu cầu thì vợ chồng ông D tự tháo dỡ, di dời trả lại mặt bằng. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng diện tích phần đất được thỏa thuận công nhận cho cụ L chỉ còn lại 234,1m²; thể hiện kích thước cạnh phía Bắc 6,03m, cạnh phía Nam 8,68m (0,58m + 5,76m + 2,34m), cạnh phía Tây 30,46m, cạnh phía Đông 32,32m, ngôi nhà cấp 4 diện tích 37,26m² của cụ L không còn tồn tại là phù hợp với biên bản xác minh do Ủy ban nhân dân phường H cung cấp, phù hợp với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, đủ cơ sở xác định Quyết định số 70 đến nay vẫn chưa thi hành.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản của cụ L để lại diện tích đất 275m² có giá trị 174.200.000 đồng (trong đó gồm 170m² đất ở (ONT) có giá trị 170.000.000 đồng và 105m² đất cây lâu năm (CLN) có giá trị 4.200.000 đồng). Về diện hàng thừa kế của cụ L có 03 người con, gồm: Bà Lương Thị L, ông Lê Trùng D, bà Lê Thị X nên di sản của cụ L được chia làm 03 kỷ phần cho bà Lương Thị L, ông Lê Trùng D, bà Lê Thị X. Vì cụ L chết không để lại di chúc nên phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L theo pháp luật cho bà Lương Thị L, ông Lê Trùng D, bà Lê Thị X mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng nhau của cụ Nguyễn Thị L để lại có giá trị 58.066.667 đồng (174.200.000đ : 3) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[5] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hiện nay, bà Lê Thị X đã có nhà ở ổn định và nhận định theo lời khai của bà Lương Thị L đã nại ra kèm tờ đơn của bà Hoàng Thị H được Ủy ban nhân dân xã HX xác nhận cho bà H, với nội dung “bà H và chồng ông Nguyễn B (chết) đã mua lại thửa đất của bà Lương Thị L là đối tượng bị ảnh hưởng dự án Cảng V, được xét cấp đất tái định cư tại khu vực B, thôn V” nên bà L và gia đình không còn chỗ ở nào khác để giao cho bà L nhận bằng hiện vật phần diện tích 145,8m², gồm 100m² đất ở (ONT) và 45,8m² đất cây lâu năm (CLN) và buộc ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P phải tháo dỡ, di dời các tài sản có trên đất được giao chia cho bà Lương Thị L là không phù hợp. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lương Thị L thừa nhận: Ngoài diện tích thửa đất của bà Lương Thị L được xét cấp đất tái định cư tại khu vực B, thôn V ra, bà Lương Thị L và gia đình còn có một căn nhà ở, được xây dựng khang trang, tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, gần nhà bà Lê Thị X (Bà L mua đất của ông Nguyễn L khi nhận tiền đền bù từ dự án Cảng V) hiện tại do chồng, các con của bà L đang ở và sinh sống. Nên việc giao cho bà L nhận bằng hiện vật phần diện tích 145,8m², gồm 100m² đất ở (ONT) và 45,8m² đất cây lâu năm (CLN) là không có cơ sở, không phù hợp với thực tế, làm xáo trộn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sinh hoạt đối với gia đình của bị đơn ông Lê Trùng D người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất như đã xác định tại phần diện tích đất 275m² của cụ Nguyễn Thị L để lại đang tồn tại nhà tắm, hồ nước, sân lát gạch ba trảng 31,2m², mái hiên, chái tạm đã trở cửa, công trình phụ (nhà vệ sinh), một số cây ăn trái, cây cảnh, hàng rào lưới B40 của vợ chồng ông D, bà P tự xây dựng và gia đình, vợ chồng ông D, bà P đang sử dụng ổn định, liên tục từ năm 2007 đến nay, phù hợp với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Do đó, xét nội dung kháng cáo bổ sung của bị đơn ông Lê Trùng D thừa nhận di sản của cụ L để lại diện tích đất 275m² có giá trị 174.200.000 đồng để chia đều cho các đồng thừa kế, bị đơn xin nhận bằng hiện vật toàn bộ diện tích đất 275m² thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 69-C, tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007 đứng tên ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P và trả chênh lệch bằng giá trị cho bà Lương Thị L, bà Lê Thị X mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế có giá trị 58.066.667 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về giao chia cho bị đơn được nhận bằng hiện vật diện tích đất 275m² và buộc bị đơn trả chênh lệch bằng giá trị cho bà Lương Thị L, bà Lê Thị X mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế có giá trị 58.066.667 đồng.

[6] Từ những chứng cứ trên, thấy rằng nội dung kháng cáo của bị đơn là có căn cứ cần chấp nhận một phần và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tại phiên tòa là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận giao chia bằng hiện vật phần diện tích 145,8m², gồm 100m² đất ở (ONT) và 45,8m² đất cây lâu năm (CLN) cho nguyên đơn bà Lê Thị L mà cần giao hiện vật diện tích đất 275m², trên đất đang tồn tại nhà tắm, hồ nước, sân lát gạch ba trảng 31,2m², mái hiên, chái tạm đã trở cửa, công trình phụ (nhà vệ sinh), một số cây ăn trái, cây cảnh, hàng rào lưới B40 của vợ chồng ông D cho bị đơn ông Lê Trùng D tiếp tục sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007 đứng tên ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P và buộc bị đơn trả chênh lệch kỷ phần thừa kế bằng giá trị cho bà Lương Thị L 58.066.667 đồng, bà Lê Thị X 58.066.667 đồng là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật, bảo đảm cho việc thi hành án giữa các bên đương sự.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn ông Lê Trùng D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Lê Trùng D, bà Lê Thị X, bà Lương Thị L mỗi người phải chịu 2.903.300đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo giá trị kỷ phần thừa kế được nhận ($58.066.667đ \times 5\% = 2.903.300đ$) nhưng ông Lê Trùng D (66 tuổi), bà Lê Thị X (60 tuổi), bà Lương Thị L (68 tuổi) đều là người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn tiền án phí theo quy định pháp luật.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Ông Lê Trùng D, bà Lê Thị X, bà Lương Thị L mỗi người phải chịu 2.442.300đ chi phí tố tụng tương ứng với kỷ phần được nhận ($7.327.000đ : 3 = 2.442.300đ$). Bà L đã nộp tạm ứng 7.327.000đ nên ông D, bà X mỗi người phải trả lại cho bà L 2.442.300đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Trùng D. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 92, 147, 148, 157, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 160, 221, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L.

1. Công nhận diện tích đất 275m² (trong đó gồm 170m² đất ở và 105m² đất cây lâu năm) thuộc một phần thừa 181, tờ bản đồ 69-C, tổng trị giá 174.200.000đ (*Một trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng*), tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007 do ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P đứng tên là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L.

2. Bà Lương Thị L, ông Lê Trùng D, bà Lê Thị X mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Thị L trị giá 58.066.667đ (*Năm mươi tám triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

3. Giao cho ông Lê Trùng D diện tích đất 275m², trên đất đang tồn tại nhà tắm, hồ nước, sân lát gạch ba trảng 31,2m², mái hiên, chái tạm đã trở cửa, công trình phụ (nhà vệ sinh), một số cây ăn trái, cây cảnh, hàng rào lưới B40 của vợ chồng ông D được tiếp tục sở hữu, sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00276 cấp ngày 31/12/2007 đứng tên ông Lê Trùng D, bà Nguyễn Thị P.

4. Buộc ông Lê Trùng D phải trả chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Lương Thị L 58.066.667 đồng (*Năm mươi tám triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*), phải trả chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Lê Thị X 58.066.667 đồng (*Năm mươi tám triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải

chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí: Bị đơn ông Lê Trùng D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Lê Trùng D 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0006704 ngày 28/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đ.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lương Thị L, ông Lê Trùng D, bà Lê Thị X.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Ông Lê Trùng D, bà Lê Thị X mỗi người phải trả lại cho bà Lương Thị L số tiền 2.442.300đ (*Hai triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC Đà Nẵng
- VKSND tỉnh Phú Yên
- Chi cục THADS TX Đông Hòa
- TAND TX Đông Hòa
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Chiu